

**BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN K**

Số: *740* /BVK-VTTBYT
V/v mời báo giá vật tư y tế
lần 2 năm 2025

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2025

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện K có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu cung cấp hoá chất và vật tư y tế lần 2 năm 2025 của Bệnh viện K với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện K.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Khuất Văn Huy, Phòng vật tư – thiết bị y tế, Bệnh viện K (điện thoại: 0936.260.985).
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Báo giá gửi xin gửi về Bệnh viện K tại địa chỉ: Số 30, Cầu Bươu, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội.
 - Bản scan báo giá (có đóng dấu hợp pháp của đơn vị), file mềm báo giá excel gửi theo địa chỉ email: phongvttbyt.bvk@gmail.com để Bệnh viện tổng hợp.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày *10* tháng *03* năm 2025 đến trước 17h00 ngày *24* tháng *03* năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày *24* tháng *03* năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị):
 - Danh mục chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm Công văn này.



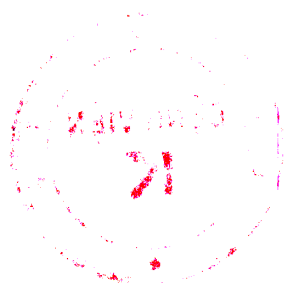


- Mẫu báo giá theo phụ lục 2 đính kèm Công văn này.
- 2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Bệnh viện K 03 cơ sở.
- 3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong thời gian ≤ 72 giờ kể từ ngày nhận được đặt hàng.
- 4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không yêu cầu.
- 5. Các thông tin khác (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (đề b/c);
- Trang TTĐT BVK;
- Lưu: VT, VTTBYT.





BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN K

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỆNH VIỆN

K PHỤ LỤC 1

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG HOÁ CHẤT, VẬT TƯ Y TẾ LẦN 2 NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số 440 ngày 06/3/2025 của Bệnh viện K)

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
I	CÁC LOẠI CHỈ THỊ DÙNG CHO MÁY HẤP NHIỆT ĐỘ CAO			
1	Băng keo chỉ thị tiếp xúc cho hấp ướt	Thành phần: - Lớp keo dính - Lớp nền giấy crepe 40-50%, chất kết dính 10-20%, Acrylic Polymer 2-5% - Kích thước: 24mm x 55m - Sử dụng cho gói dụng cụ tiết khuẩn bằng hơi nước trong các quy trình tiết khuẩn hơi nước 250°F/121°C, 270°F/132°C, 273°F/134°C và 275°F/135°C - Vạch chỉ thị hóa chất + Không chứa mù cao su tự nhiên. + Mực chỉ thị hóa học	Cuộn	1.680
2	Gói thử chức năng của máy hấp nhiệt độ cao	Gói chỉ thị Bowie & Dick cho máy hấp ướt + Kích thước: 15 x 125 x 110 (mm) ± 5% + Đổi màu: Vàng sang Nâu / Đen + 100% không chứa kim loại nặng độc hại (Bi, Ni, Pb, Cr, Co) + Thành phần: giấy: ≥ 95%; mực chỉ thị: < 5%	Gói	3.600
3	Chỉ thị hóa học đo thông số vạch dịch chuyên cho hấp nhiệt độ cao	- Kích thước: ≥ 50 x 20 (mm) - Thành phần chính: nhôm: 45-60%; giấy: 15-25%; chất chảy: 5-10% - Giá trị SV: ở 121°C: ≥ 20 phút; ở 135°C: ≥ 3.5 phút	Miếng	1.680.000
4	Chỉ thị sinh học cho hấp nhiệt độ cao	- Thời gian đọc kết quả: ≤ 1 giờ - Thành phần: mỗi ống chứa: ≥ 1x 10 ⁶ bào tử Geobacillus stearothermophilus ATCC 7953; dung dịch nuôi cấy: 0.5-0.7 mL - Chỉ thị hoá học trên ống chỉ thị chuyển sang màu nâu sau tiết trùng - Bào tử có: Giá trị D(121oC): ≥ 1.9 phút; D(135oC): ≥ 15 giây; giá trị z: ≥ 15oC; Thời gian tiêu diệt: ở 121oC ≥ 20 phút; ở 132oC ≥ 3.5 phút	Ống	3.200
II	TÚI ÉP DÙNG CHO MÁY HẤP NHIỆT ĐỘ CAO VÀ MÁY EO			

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
5	Túi ép dẹp 75mm x 200m	Sử dụng cho hấp diệt khuẩn bằng hơi nước, Ethylen Oxide (EO) và Formaldehyde - Kích thước: + Rộng: 75mm + Dài $\geq$ 200m - Một mặt được làm bằng giấy y tế 60g/m ² , một mặt được làm từ vật liệu PET/PP màu xanh 12/40 μ , 65 g/m ² . - Được hàn cả 2 bên, mép túi có 3 đường hàn tránh bị bung trong quá trình sử dụng. - Nhiệt độ hàn: 170 - 210oC	Cuộn	72
6	Túi ép dẹp 100mm x 200m	Sử dụng cho hấp diệt khuẩn bằng hơi nước, Ethylen Oxide (EO) và Formaldehyde - Kích thước: + Rộng: 100mm + Dài $\geq$ 200m - Một mặt được làm bằng giấy y tế 60g/m ² , một mặt được làm từ vật liệu PET/PP màu xanh 12/40 μ , 65 g/m ² . - Được hàn cả 2 bên, mép túi có 3 đường hàn tránh bị bung trong quá trình sử dụng. - Nhiệt độ hàn: 170 - 210oC	Cuộn	840
7	Túi ép dẹp 150mm x 200m	Sử dụng cho hấp diệt khuẩn bằng hơi nước, Ethylen Oxide (EO) và Formaldehyde - Kích thước: + Rộng: 150mm + Dài $\geq$ 200m - Một mặt được làm bằng giấy y tế 60g/m ² , một mặt được làm từ vật liệu PET/PP màu xanh 12/40 μ , 65 g/m ² . - Được hàn cả 2 bên, mép túi có 3 đường hàn tránh bị bung trong quá trình sử dụng. - Nhiệt độ hàn: 170 - 210oC	Cuộn	1.080
8	Túi ép dẹp 200mm x 200m	Sử dụng cho hấp diệt khuẩn bằng hơi nước, Ethylen Oxide (EO) và Formaldehyde - Kích thước: + Rộng 200mm + Dài $\geq$ 200m - Một mặt được làm bằng giấy y tế 60g/m ² , một mặt được làm từ vật liệu PET/PP màu xanh 12/40 μ , 65 g/m ² . - Được hàn cả 2 bên, mép túi có 3 đường hàn tránh bị bung trong quá trình sử dụng. - Nhiệt độ hàn: 170 - 210oC	Cuộn	1.080

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
9	Túi ép dẹp 300mm x 200m	Sử dụng cho hấp diệt khuẩn bằng hơi nước, Ethylen Oxide (EO) và Formaldehyde - Kích thước: + Rộng: 25cm + Dài $\geq$ 200m - Một mặt được làm bằng giấy y tế 60g/m ² , một mặt được làm từ vật liệu PET/PP màu xanh 12/40 μ , 65 g/m ² . - Được hàn cả 2 bên, mép túi có 3 đường hàn tránh bị bung trong quá trình sử dụng. - Nhiệt độ hàn: 170 - 210oC	Cuộn	1.080
10	Túi ép phòng 300mm x 80mm x 100m	Sử dụng cho hấp diệt khuẩn bằng hơi nước, Ethylen Oxide (EO) và Formaldehyde - Kích thước: + Rộng: 300mm + Cao: 80mm + Dài $\geq$ 100m - Một mặt được làm bằng giấy y tế 60g/m ² , một mặt được làm từ vật liệu PET/PP màu xanh 12/40 μ , 65 g/m ² . - Được hàn cả 2 bên, mép túi có 3 đường hàn tránh bị bung trong quá trình sử dụng. - Nhiệt độ hàn: 170 - 210oC	Cuộn	840
III	HÓA CHẤT CHẠY MÁY VÀ CÁC LOẠI TEST, MỰC IN VÀ GIẤY IN DÙNG CHO MÁY HẤP NHIỆT ĐỘ THẤP PLASMA (STERRAD)			
11	Hóa chất hấp dùng cho máy hấp nhiệt độ thấp Plasma (băng catset)	Mỗi băng gồm 10 cell mỗi cell chứa 1,8ml H2O2 58%	Băng	1.800
12	Chỉ thị sinh học	- Chỉ thị sinh học đọc được sử dụng cùng máy đọc Sterrad Velocity, đọc kết quả nhanh trong khoảng 15 phút - Mỗi ống có chứa 1 triệu bào tử Geobacillus sterothermophilus - Có chỉ thị hóa học trên nắp ống, chuyển màu từ đỏ sang vàng sau khi tiếp xúc H2O2	Ống	1.300
13	Chỉ thị hoá học	Que thử có chỉ thị hóa học nhận dạng H2O2, chuyển từ đỏ sang vàng/màu biểu thị trên thanh đối chứng (hoặc sáng hơn) khi tiếp xúc với H2O2	Que	240.000
14	Băng mực	'- Mực in dùng cho máy in máy tiệt trùng sterrad 100S	Băng	32
15	Giấy in 2 liên	- Giấy in 2 lớp dùng in kết quả tiệt trùng máy Sterrad 100S - Chiều rộng cuộn giấy $\geq$ 76mm - Chiều dài cuộn giấy $\geq$ 30m	Cuộn	72

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
IV	TÚI ÉP DÙNG CHO MÁY HẤP NHIỆT ĐỘ THẤP PLASMA (STERRAD)			
16	Túi ép 75mm x 70m	- Lớp Tyvek: cấu tạo bằng vật liệu Tyvek 4057B. -Lớp trong suốt giúp quan sát được dụng cụ bên trong, H₂O₂ không thẩm thấu vào bằng mặt này - Có chỉ thị hóa học chuyển từ đỏ sang màu vàng - Kích thước: Rộng: 75mm, dài $\geq$ 70m - Tương thích với máy tiệt khuẩn Sterrad 100S	Cuộn	24
17	Túi ép 100mm x 70m	- Lớp Tyvek: cấu tạo bằng vật liệu Tyvek 4057B. -Lớp trong suốt giúp quan sát được dụng cụ bên trong, H₂O₂ không thẩm thấu vào bằng mặt này - Có chỉ thị hóa học chuyển từ đỏ sang màu vàng - Kích thước: Rộng: 100mm, dài $\geq$ 70m - Tương thích với máy tiệt khuẩn Sterrad 100S	Cuộn	480
18	Túi ép 150mm x 70m	- Lớp Tyvek: cấu tạo bằng vật liệu Tyvek 4057B. -Lớp trong suốt giúp quan sát được dụng cụ bên trong, H₂O₂ không thẩm thấu vào bằng mặt này - Có chỉ thị hóa học chuyển từ đỏ sang màu vàng - Kích thước: Rộng: 150mm, dài $\geq$ 70m - Tương thích với máy tiệt khuẩn Sterrad 100S	Cuộn	720
19	Túi ép 200mm x 70m	- Lớp Tyvek: cấu tạo bằng vật liệu Tyvek 4057B. -Lớp trong suốt giúp quan sát được dụng cụ bên trong, H₂O₂ không thẩm thấu vào bằng mặt này - Có chỉ thị hóa học chuyển từ đỏ sang màu vàng - Kích thước: Rộng: 200mm, dài $\geq$ 70m - Tương thích với máy tiệt khuẩn Sterrad 100S	Cuộn	960
20	Túi ép 250mm x 70m	- Lớp Tyvek: cấu tạo bằng vật liệu Tyvek 4057B. -Lớp trong suốt giúp quan sát được dụng cụ bên trong, H₂O₂ không thẩm thấu vào bằng mặt này - Có chỉ thị hóa học chuyển từ đỏ sang màu vàng - Kích thước: Rộng: 250mm, dài $\geq$ 70m - Tương thích với máy tiệt khuẩn Sterrad 100S	Cuộn	960

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
21	Túi ép 350mm x 70m	- Lớp Tyvek: cấu tạo bằng vật liệu Tyvek 4057B. -Lớp trong suốt giúp quan sát được dụng cụ bên trong, H₂O₂ không thấm thấu vào bằng mặt này - Có chỉ thị hóa học chuyển từ đỏ sang màu vàng - Kích thước: Rộng: 350mm, dài ≥ 70m - Tương thích với máy tiệt khuẩn Sterrad 100S	Cuộn	24
V	VẬT TƯ CHO MÁY EO			
22	Bình khí EO170g	- Dung tích ≥ 170g - Thành phần: Ethylene oxide 100%	Bình	1.248
23	Chỉ thị sinh học công nghệ tiệt khuẩn Ethylene oxide (EtO)	- Cho kết quả nhanh trong 4 giờ với máy đọc 3M™ Attest™ Auto-reader 390G - Nhiệt độ ủ: 37°C • Cấu tạo: - Bào tử Bacillus atrophaeus - Ống thủy tinh chứa môi trường tăng trưởng - Chỉ thị hóa học trên nhãn chuyển màu sau khi tiếp xúc với khí EO • Dùng kiểm soát kiểm soát quá trình tiệt khuẩn bằng ethylene oxide • Chỉ thị hóa học trên nhãn sẽ chuyển sang màu khi tiếp xúc với khí ethylene oxide.	Ống	2.496
24	Chỉ thị hóa học công nghệ tiệt khuẩn Ethylene oxide (EtO)	Chỉ thị hóa học bên trong gói dùng đánh giá chất lượng tiệt khuẩn cho quy trình tiệt khuẩn với khí EO 100% hoặc hỗn hợp khí EO/HCFC (hydrochlorofluorocarbon) • Cấu tạo: - Thiết kế dạng que, có vạch chỉ thị hóa học - Kích thước: 1.5cm x 20cm • Màu đỏ trên que chỉ thị hóa học chuyển sang màu khi đạt các điều kiện tiệt khuẩn bằng khí EO	Que	360.000
25	Giấy in	Giấy in thông số vận hành của máy Steri-Vac™ • Giấy in sử dụng cho máy GS5 và GS8 • In thông tin, dữ liệu vận hành của máy • Kích thước rộng 79mm	Cuộn	48
VI	Hoá chất vật tư cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp V-PRO 60			

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
26	Hóa chất diệt khuẩn Hydro Peroxide	- Hóa chất diệt trùng: sử dụng trong máy hấp diệt trùng nhiệt độ thấp với công nghệ hơi Hydro Peroxide với mục đích diệt khuẩn các thiết bị y tế. - Thành phần: Hydrogen Peroxide 59%, Thành phần không hoạt hóa 41%. Chất lỏng, không màu, pH: 0 - 3.5 - Mỗi cốc sử dụng được cho 15 chu kỳ chuẩn cho VPRO 1 Plus, Max và Max 2; 20 chu kỳ chuẩn cho VPRO 60 và S2; 30 chu kỳ nhanh cho Max 2 và S2 - Có mã RFID nhận biết được lượng hóa chất đã sử dụng và ngày hết hạn	Cốc	60
27	Chỉ thị hóa học cho diệt khuẩn nhiệt độ thấp	- Que chỉ thị hóa học dùng cho máy diệt khuẩn hydrogen Peroxide , đảm bảo kiểm tra nồng độ hydrogen peroxide trong mỗi gói dụng cụ trong quá trình khử khuẩn, dùng để phân biệt giữa dụng cụ đã khử khuẩn và chưa khử khuẩn bằng cách thay đổi que thử từ màu đỏ tươi/hồng sang màu cam vàng. - Kích thước: 70mmx22mm	Que	10.000
28	Chỉ thị sinh học cho diệt khuẩn nhiệt độ thấp	- Que chỉ thị sinh học đọc kết quả nhanh sau 20 phút dành cho máy diệt khuẩn nhiệt độ thấp Hydrogen Peroxide được thiết kế để giám sát hơi H₂O₂ trong qui trình diệt khuẩn của máy diệt khuẩn nhiệt độ thấp - Bao gồm một lọ nhựa được cấy bảo từ Geobacillus stearothermophilus. Môi trường chuyên dụng được niêm phong trong nắp.	Que	400
VII	HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY RỬA DỤNG CỤ			
29	Dung dịch enzym dùng cho máy rửa/khử khuẩn dụng cụ y tế	Hóa chất chuyên dụng cho máy rửa khử khuẩn tự động Thành phần: Subtilisin: < 1%, Hexyl-D-Glucoside: 5-15%; sodium cumene sulphonate: 1-5%; potassium cumene sulfonate: 1-5%; fatty alcohol alkoxylate: 1-5%; 2-methyl-2H-isothiazol-3-one: < 1% - Không có bột, đảm bảo áp suất bơm của máy rửa ổn định - Không chứa phosphate - Có thể sử dụng với: nước khử khoáng, nước mềm, và nước vôi - Có thể sử dụng độc lập hoặc kết hợp với hóa chất làm sạch dựa trên kiềm - pH của dung dịch 1% trong nước: 7.0 ± 5% - Nồng độ sử dụng tối đa: ≤ 0.3%	Lít	1.200

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
30	Dung dịch khử khuẩn kiềm dùng cho máy rửa/khử khuẩn dụng cụ y tế	Thành phần: Chất tạo kiềm, Chất ức chế ăn mòn, chất tạo phức; dipotassium trioxosilicate: 1-5% Đặc điểm: - Không có bọt, đảm bảo áp suất bơm của máy rửa ổn định - Không chứa phosphate - Không chứa chất hoạt động bề mặt - Tương thích với: nước máy, nước khử khoáng, nước mềm - Không yêu cầu trung hòa - Có thể sử dụng độc lập hoặc kết hợp với hóa chất làm sạch chứa enzyme - pH của dung dịch 1% trong nước: $11.5 \pm 5\%$ - Nồng độ sử dụng tối đa: 0.5%	Lít	1.200
31	Dung dịch làm khô và làm bóng dụng cụ cho máy rửa	- Hỗ trợ làm khô, làm bóng dụng cụ, tránh tạo thành đốm nước, cặn khoáng trên bề mặt dụng cụ và trong máy rửa - Sử dụng cho máy rửa khử khuẩn tự động Thành phần: axit citric: $\geq 15 - < 30\%$ Nồng độ sử dụng: 0.5 - 1.5 mL/L pH của dung dịch 1% trong nước: $2.5 \pm 5\%$ pH tối đa của dung dịch nguyên chất: ≤ 1.5	Lít	720
32	Dung dịch khử khuẩn kiềm dùng cho máy rửa/khử khuẩn dụng cụ y tế	+ Thành phần: Sodium hydeoxide: 1-3%, Sodium octyl sulfate: 1-2%; 1-Octanamine, N,N-Dimethyl, N-oxide: 1-2%; 1,2,4-Butanetricarboxylic acid, 2-phosphono-: 0.5-1.5%, Methyl-oxirane polymer with oxirane: 0.5-1.5%. + pH: 10.2 + Tương thích với máy rửa/khử khuẩn AMSCO 2532	Lít	720
33	Dung dịch enzym dùng cho máy rửa/khử khuẩn dụng cụ y tế	+ Thành phần: N,N-Dimethyloctadecylamine oxide: 1-2%; Proteolytic enzymes: 0.1-1%; Alcohols, ethoxylatedsurfactant 1-5%, Glycerin 1-5%, Acid Citric 1-5%. + pH: 7.7 + Tương thích với máy rửa/khử khuẩn AMSCO 2532	Lít	720
VIII	HÓA CHẤT KHỬ KHUẨN, LÀM SẠCH, ĐÁNH TAN GỈ SET, BÔI TRƠN DỤNG CỤ THỦ CÔNG			

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
34	Hóa chất tẩy gi set dụng cụ bằng máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm	- Loại bỏ ố màu, gỉ sét trên dụng cụ, căn vô cơ và hữu cơ trên trên dụng cụ - Có khả năng thụ động hóa dụng cụ mới và tái tạo lại lớp thụ động hóa trên bề mặt dụng cụ bằng thép không gỉ Nồng độ sử dụng: 10-20%; nồng độ ngâm thụ động hoá: 2.0% pH của dung dịch 1% trong nước: ≤ 2.5 Thành phần: Axit Nitric ($\geq 1 - < 5\%$); axit Phosphoric ($\geq 15 - < 30\%$), chất hoạt động bề mặt	Lít	300
35	Dầu bôi trơn dụng cụ	Dùng để bôi trơn, bảo dưỡng dụng cụ Tương thích với tiết khuẩn bằng hơi nước Thành phần: Dầu trắng: ≥ 30 ; Butane, Propane, isobutan: $\geq 5\%$; không chứa phụ gia có khả năng gây dị ứng. - Đóng gói dạng chai xịt 200 mL, có kèm vòi xịt	Chai 200ml	60
IX	Hoá chất sát khuẩn, ngâm rửa dụng cụ			
36	Dung dịch enzyme làm sạch, tẩy rửa dụng cụ y tế chứa 3 enzyme, chai 1L	Thành phần: Enzyme Protease; Enzyme Lipase; Enzyme Amylase	Chai 1L	1.500
37	Dung dịch enzyme làm sạch, tẩy rửa dụng cụ y tế chứa 3 enzyme, Can 5L	Thành phần: Enzyme Protease; Enzyme Lipase; Enzyme Amylase	Can 5L	1.200
38	Dung dịch enzyme làm sạch, tẩy rửa dụng cụ y tế chứa 5 Enzyme, Can 5L	Thành phần(w/w): Enzyme Protease; Lipases; Amylases; Mannanase; Cellulase, chất chống tạo Biofilm	Can 5L	1.200
39	Dung dịch làm sạch enzyme và kiềm nhẹ cho rửa máy dụng cụ Robot	Thành phần: Sodiummono (2-ethylhexyl) sulphate ($< 3\%$). Không chứa photphat và silicat; 100 g dung dịch chứa: $< 5\%$ anionic surfactant, $< 5\%$ non-ionic surfactants, $< 5\%$ polycarboxylates, $< 5\%$ phosphonates, enzymes, chất ức chế ăn mòn, tá dược; Màu sắc: nâu nhạt; pH: 9.3 - 10	Can 10L	60
40	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh chứa: ethanol+ Isopropanol	Thành phần: Ethanol tối thiểu $\geq 50\%$, tối đa $\leq 70\%$ (w/w), Isopropanol $\geq 2.5\%$ (w/w)	Chai 500ml	20.000
41	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh chứa Ethanol + n-propanol	Thành phần: Ethanol tối thiểu $\geq 45\%$, tối đa $\leq 50\%$ (kl/tt), n-propanol $\geq 18\%$ (kl/tt)	Chai 500ml	20.000
42	Gel sát khuẩn tay	Thành phần: Ethanol tối thiểu $\geq 50\%$, tối đa $\leq 70\%$ (w/w), Isopropanol $\geq 2.8\%$ (w/w), Ortho-Phenylphenol $\geq 0.15\%$ (w/w)	Chai 500ml	1.000
43	Gel sát khuẩn dung cho máy cấp gel tự động	Thành phần: 70 % Ethanol + 1.74% propanol-2-ol	Chai 1L	600
44	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4%	Chai 500ml	3.000

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
45	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4%	Can 5L	1.000
46	Dung dịch khử khuẩn, tiệt khuẩn dụng cụ chứa 20% Cocopropylene Diamine, Can 5L	Thành phần: 20% kl/kl Cocopropylene Diamine	Can 5L	500
47	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao chứa Glutaraldehyde	Thành phần: Glutaraldehyde 2.5 - 2.6 % (w/w), hệ đệm pH= 5-6, thời gian đồ ra chậu ngâm: tối đa 30 ngày	Can 5L	600
48	Dung dịch khử khuẩn Ortho-Phthalaldehyde dùng cho hệ thống nội soi, thời gian sử dụng ≥14 ngày	+ Thành phần: Ortho-Phthalaldehyde 0.5% - 0.6%, thời gian sử dụng 14 ngày + Sử dụng được trên hệ thống nội soi: Olympus, Pentax, Fujifilm, Karl Storz	Lít	3.000
49	Dung dịch khử khuẩn Ortho-Phthalaldehyde, thời gian sử dụng ≥14 ngày	Thành phần: Ortho-Phthalaldehyde 0.5% - 0.6%, thời gian sử dụng 14 ngày	Lít	3.000
50	Dung dịch khử khuẩn Ortho-Phthalaldehyde, thời gian sử dụng ≥28 ngày	Thành phần: Ortho-Phthalaldehyde 0.5% - 0.6%, thời gian sử dụng ≥ 28 ngày	Lít	6.000
51	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao và tiệt khuẩn dụng cụ y tế amin bậc 4	Thành phần: Didecyl conjugated dimethyl benzyl Ammonium chloride	Can 5L	300
52	Dung dịch làm sạch và khử nhiễm dụng cụ	Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) ≥ 7% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) ≥ 1.5% (w/w). Hệ enzyme: Protease, Lipase, Amylase.	Chai 1L	300
53	Dung dịch làm sạch và khử nhiễm dụng cụ	Thành phần: N,N-Didecyl-N-Methyl-poly(oxyethyl)ammonium propionate + Chlorhexidine digluconate, protease, lipase và amylase	Chai 1L	300
54	Dung dịch sát trùng da nhanh chứa 1% kl/kl, dạng chai xịt 250ml	Thành phần: 1% kl/kl povidone iodine, 50% kl/kl isopropyl alcohol	Chai 250ml	1.000
55	Dung dịch acid làm sạch: Gi sét, cặn vết bẩn trên dụng cụ bằng thép không gỉ.	Thành phần: Glycolic Acid 8%	Chai 750 ml	100
56	Dung dịch kiềm làm sạch: Gi sét, cặn vết bẩn trên dụng cụ bằng thép không gỉ	Thành phần: Triethanolamine 8%.	Chai 750 ml	100
57	Dung dịch kim khuẩn, ức chế ăn mòn bề mặt dụng cụ y tế	- Thành phần: Chất diện hoạt anion và lưỡng tính, enzyme, chất bảo quản (3-Iodo-2-propinyl butylcarbamate, 1,2-Benzisothiazol-3 (2H) -one) - PH: 9,5 - Độ nhớt xấp xỉ 1.0g/cm ³ (20oC)	Chai 750 ml	500

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
58	Viên nén khử khuẩn	Thành phần: Troclosense Sodium 50% tương đương 2.5g/viên	Viên	200.000
59	Dung dịch enzyme làm sạch, tẩy rửa dụng cụ y tế chứa protease	Thành phần: Protease subtilisin 0,5 % (w/w)	Lít	1.000
X	Vật tư y tế băng ghim, dụng cụ, tay dao cho Khối Ngoại			
	Vật tư y tế dùng cho máy Gen 11			
60	Tay (lưỡi) dao siêu âm mô nội soi sử dụng tương thích với dây sao siêu âm HP054	Dạng hàm kẹp, chiều dài cán 36cm, chiều dài hàm dao 15mm.	Cái	500
	Danh mục các mặt hàng vật tư y tế sử dụng cho máy Valleylab FT10, Valleylab LS10, Forcetriad			
61	Tay dao cắt hàn mạch mô nội soi, dài 44cm	- Hàm: + Phủ nano chống dính, đầu cong + Chiều dài mỗi hàn 20.3 mm + Chiều dài vết cắt 18.5 mm - Thân dao: + Chiều dài thân dao 44 cm + Đường kính thân dao 5mm + Quay 350 độ	Cái	100
	Băng ghim + dụng cụ+ tay dao siêu âm không dây		Bộ	
62	Bộ dụng cụ khâu cắt nối thẳng sử dụng trong mổ mở, loại 55mm (Gồm dụng cụ + băng ghim)		Bộ	
62.1	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng sử dụng trong mổ mở, loại 55mm	Bao gồm 6 hàng ghim, giúp tạo ghim đóng ở dạng 3D, chiều dài đường cắt 58mm.	Cái	100
62.2	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng sử dụng trong mổ mở, loại 55mm	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng mổ mở, có tổng 6 hàng ghim, giúp tạo ghim đóng ở dạng 3D, chiều dài đường cắt 58mm	Cái	1.200
63	Bộ dụng cụ khâu cắt nối thẳng sử dụng trong mổ mở, loại 75mm (Gồm dụng cụ + băng ghim)		Bộ	
63.1	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng sử dụng trong mổ mở, loại 75mm	+ Bao gồm tổng 6 hàng ghim, mỗi bên 03 hàng ghim, ghim đóng ở dạng 3D + Chiều cao ghim đóng điều chỉnh được trên thân súng với các mức 1.5 - 1.8 - 2.0mm + Chiều dài đường cắt 75mm ± 5mm	Cái	600

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
63.2	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng sử dụng trong mổ mở, loại 75mm	+ Bao gồm 06 hàng ghim, mỗi bên 03 hàng ghim, ghim đóng ở dạng 3D, chân ghim được thiết kế song song, lưỡi dao tích hợp trong băng ghim + Chất liệu ghim: Hợp kim titanium + Chiều cao ghim đóng điều chỉnh được trên thân súng với các mức 1.5 - 1.8 - 2.0mm + Chiều dài đường cắt 75mm $\pm$ 5mm + Tương thích với dụng cụ khâu cắt nối thẳng sử dụng trong mổ mở, loại 75mm	Cái	4.800
64	Bộ dụng cụ khâu cắt thẳng mổ mở không có lưỡi dao cắt cỡ 60mm (Gồm dụng cụ + băng ghim)		Bộ	
64.1	Dụng cụ khâu cắt thẳng mổ mở không có lưỡi dao cắt, cỡ 60mm	+ Gồm 2 hàng ghim titanium so le nhau + Chiều cao ghim mở $\geq$ 3.5mm + Chiều cao ghim đóng $\leq$ 1.5mm + Chiều dài đường ghim: 60mm $\pm$ 5mm	Cái	50
64.2	Băng ghim cho dụng cụ khâu thẳng mổ mở không có lưỡi dao, cỡ 60mm	+ Bao gồm 2 hàng ghim titanium so le nhau + Chiều cao ghim mở $\geq$ 3.5mm + Chiều cao ghim đóng $\leq$ 1.5mm + Chất liệu ghim: Titanium + Tương thích với dụng cụ khâu thẳng mổ mở không có lưỡi dao, cỡ 60mm.	Cái	400
65	Bộ dụng cụ khâu cắt nối mạch máu 35mm (Gồm dụng cụ + băng ghim)		Bộ	
65.1	Dụng cụ khâu cắt nối mạch máu 35mm	Chiều dài cán 320mm, đường kính cán 9mm, hàm đe 7mm, cong lên 7mm, tạo góc 22 độ	Cái	40
65.2	Băng ghim dụng cụ khâu cắt nối mạch máu 35mm	Ghim bằng hợp kim Titanium, tổng có 4 hàng ghim, 36 ghim	Cái	320
66	Dụng cụ cắt nối đường tiêu hóa loại 02 hàng ghim, các cỡ	+ Chiều dài thân dụng cụ $\geq$ 18 cm + Số lượng ghim $\geq$ 18 ghim. + Chiều cao ghim mở $\geq$ 3.5mm + Chiều cao ghim đóng $\leq$ 2.5mm + Chất liệu ghim: Titanium. + Đầu đe được thiết kế nghiêng, có thể tháo rời	Cái	1.500
67	Tay dao siêu âm không dây mổ nội soi	+ Đầu cong, chiều dài thân dao $\geq$ 39cm, đường kính thân dao 5mm. + Chiều dài Lưỡi dao hoạt động $\geq$ 14mm. Chiều rộng tại gốc của lưỡi dao hoạt động $\leq$ 1.7mm. Chiều rộng tại đỉnh của lưỡi dao hoạt động $\leq$ 0.8mm. Trục có khả năng xoay 360 độ	Cái	40

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
XI	Vật tư y tế dùng cho Ngoại Tai Mũi Họng			
68	Bộ nẹp sàn ổ mắt đối xứng vít 1.6mm		Bộ	
68.1	Nẹp sàn ổ mắt đối xứng	-Vật liệu titanium dùng vít 1.6mm - 06 chân nẹp đối xứng - Dây $\geq 0.3\text{mm}$, kích thước chiều rộng $\geq 40\text{mm}$, chiều dài $\geq 45\text{mm}$	Cái	20
68.2	Vít tự khoan, tự taro 1.6mm	‘- Vật liệu hợp kim titanium - Vít tự khoan, tự taro đường kính 1.6mm chiều dài từ 3 đến 14mm	Cái	400
68.3	Vít tự khoan, tự taro 1.9mm	- Vật liệu hợp kim titanium đường kính 1.9mm - Chiều dài: từ 4 đến 12mm - Dùng trong trường hợp gãy vít chính khi sử dụng	Cái	50
69	Bộ nẹp thẳng 18 lỗ 2.0mm		Bộ	
69.1	Nẹp thẳng 18 lỗ	‘-Vật liệu titanium - Có các chiều dày bao gồm 0.6mm, 0.8mm và 1.0mm	Cái	60
69.2	Vít tự khoan tự taro đường kính 2.0mm	‘- Vật liệu hợp kim titanium - Vít tự khoan, tự taro đường kính 2.0mm chiều dài từ 4 đến 18mm	Cái	720
69.3	Vít tự khoan, tự taro 2.3mm	- Vật liệu hợp kim titanium đường kính 2.3mm - Chiều dài: từ 4 đến 12mm - Dùng trong trường hợp gãy vít chính khi sử dụng	Cái	50
70	Bộ nẹp hàm dưới 6 lỗ bắc cầu 2.4mm		Bộ	
70.1	Nẹp thẳng 6 lỗ bắc cầu	‘-Vật liệu titanium - Nẹp 6 lỗ chiều dày: 1.3mm, cầu 5mm	Cái	40
70.2	Vít titan 2.4mm	‘- Vật liệu hợp kim titanium - Vít đường kính 2.4mm chiều dài từ 4 đến 18mm	Cái	240
70.3	Vít titan 2.7mm	- Vật liệu hợp kim titanium đường kính 2.7mm - Chiều dài: từ 6 đến 14mm - Dùng trong trường hợp gãy vít chính khi sử dụng	Cái	50
71	Bộ nẹp hàm dưới 4 lỗ, 2.4mm		Bộ	
71.1	Nẹp thẳng 4 lỗ	‘-Vật liệu titanium - Nẹp 4 lỗ chiều dày: 1.6mm, dài $\geq 35\text{mm}$	Cái	40
71.2	Vít titan 2.4mm	‘- Vật liệu hợp kim titanium - Vít đường kính 2.4mm chiều dài từ 4 đến 18mm	Cái	160
71.3	Vít titan 2.7mm	- Vật liệu hợp kim titanium đường kính 2.7mm - Chiều dài: từ 6 đến 14mm - Dùng trong trường hợp gãy vít chính khi sử dụng	Cái	50

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
72	Bộ nẹp hàm dưới 6 lỗ, 2.4mm		Bộ	
72.1	Nẹp thẳng 6 lỗ	- Vật liệu titanium - Nẹp 6 lỗ chiều dày: 1.6mm, dài ≥ 70 mm	Cái	40
72.2	Vít titan 2.4mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Vít đường kính 2.4mm chiều dài từ 4 đến 18mm	Cái	240
72.3	Vít titan 2.7mm	- Vật liệu hợp kim titanium đường kính 2.7mm - Chiều dài: từ 6 đến 14mm - Dùng trong trường hợp gãy vít chính khi sử dụng	Cái	50
73	Bộ nẹp tái tạo khoảng quay trái loại khóa		Bộ	
73.1	Nẹp tái tạo quay trái loại khóa	- Vật liệu titanium - Dày: 2.5mm - 5+ 17 lỗ thiết lỗ nẹp có ren khóa dùng vít 2.4mm hoặc 2.7mm	Cái	60
73.2	Vít khóa đường kính 2.4mm hoặc 2.7mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Vít đường kính 2.4mm hoặc 2.7mm, loại khóa, chiều dài vít 8-18mm	Cái	720
73.3	Vít titan đường kính 3.5mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Vít đường kính 3.5mm - Dùng trong các lỗ khóa, làm định hình cho các lỗ ren không bị biến dạng khi uốn nẹp tái tạo trong phẫu thuật	Cái	50
74	Bộ nẹp tái tạo khoảng quay phải loại khóa		Bộ	
74.1	Nẹp tái tạo quay phải loại khóa	- Vật liệu titanium - Dày: 2.5mm - 5 + 17 lỗ thiết lỗ nẹp có ren khóa dùng vít 2.4mm hoặc 2.7mm	Cái	60
74.2	Vít khóa đường kính 2.4mm hoặc 2.7mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Vít đường kính 2.4mm hoặc 2.7mm loại khóa chiều dài 8-18mm	Cái	720
74.3	Vít titan đường kính 3.5mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Vít đường kính 3.5mm - Dùng trong các lỗ khóa, làm định hình cho các lỗ ren không bị biến dạng khi uốn nẹp tái tạo trong phẫu thuật	Cái	50
75	Bộ nẹp tái tạo đầy đủ loại khóa		Bộ	
75.1	Nẹp tái tạo đầy đủ	- Vật liệu titanium - Dày: 2.5mm - 5+19+5 lỗ thiết lỗ nẹp có ren khóa dùng vít 2.4mm hoặc 2.7mm	Cái	30

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
75.2	Vít khóa đường kính 2.4mm hoặc 2.7mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Vít đường kính 2.4mm hoặc 2.7mm loại khóa chiều dài 8-18mm	Cái	500
72.3	Vít titan đường kính 3.5mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Vít đường kính 3.5mm - Dùng trong các lỗ khóa, làm định hình cho các lỗ ren không bị biến dạng khi uốn nẹp tái tạo trong phẫu thuật	Cái	50
76	Ống duy trì lỗ mở khí quản sau phẫu thuật cắt bỏ thanh quản	+ Chất liệu: Silicone, + Đường kính ngoài (OD): 10mm - 30mm + Đường kính trong (ID): 9mm - 29mm + Chiều dài: 18mm - 60mm	Cái	100
77	Khung giá đỡ (stent) khí phế quản do u khí phế quản chèn ép, hẹp khí quản do cắt hoặc đốt, hẹp khí quản sau cắt nối	+ Chất liệu: Silicone + Độ dày thành: 1.0mm - 1.5mm + Đường kính trong (ID): 10mm - 20mm + Độ dài: 20mm - 120mm	Cái	120
78	Khung giá đỡ (stent) khí phế quản chữ Y	+ Chất liệu: Silicone + Đường kính ngoài 1: 14mm - 18mm + Đường kính ngoài 2, 3: 10mm - 14mm + Chiều dài 1: 10mm - 120mm + Chiều dài 2,3: 30mm - 50mm + Có hệ thống gai chống dịch chuyển.	Cái	40
79	Ống chữ T an toàn dùng cho lồng ngực	+ Chất liệu Silicone + Chiều dài tổng: 90mm - 120mm + Chiều dài trên: 20mm - 40mm + Chiều dài dưới: 70mm - 80mm + Đường kính trong (ID): 10mm - 20mm, kèm vòng giữ ống	Cái	50
80	Ống sửa chữa đoạn hẹp đầu thực quản, hạ hầu và đóng lỗ rò thực quản, hạ hầu	+ Chất liệu: Silicone + Đường kính trong (ID): 8mm - 20mm + Đường kính trong (ID) phần loe: 30mm - 50mm + Dài $\geq$ 190mm	Cái	100
81	Khung giá đỡ (Stent) thanh quản trong điều trị hẹp thanh quản lành tính hoặc ác tính	+ Chất liệu: Silicone + Chiều dài: 30mm - 50mm + Đường kính đáy : 10mm - 15mm + Độ dày stent: 10mm - 20mm	Cái	10
82	Dụng cụ điều chỉnh dây thanh giúp điều trị hẹp thanh môn trước có hoặc không có liệt dây thanh	+ Thiết kế hình chiếc ô + Chất liệu: Silicone + Chiều rộng thanh môn: 10mm - 20mm + Chiều dài thanh môn: 10mm - 20mm + Chiều rộng cánh: 10mm - 20mm + Chiều dài cánh $\geq$ 20mm	Cái	5

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
83	Khung giá đỡ (stent) thanh quản hỗ trợ phòng ngừa và điều trị hẹp thanh quản và khí quản	+ Chất liệu bằng silicone, Barium sulfate, Titanium dioxide + Thân chính của stent có hai đầu thuôn nhọn. + Phụ kiện đi kèm gồm 2 nút cấm + Đường kính đầu gần: 5mm - 15mm + Đường kính đầu xa: 80mm - 150mm	Cái	5
84	Miếng cần máu mũi Polyvinyl alcohol (PVA)	+ Thành phần: Polyvinyl alcohol (PVA) + Kích thước: dài 8cm $\pm$ 5%; rộng 2cm $\pm$ 5%, độ dày 1.5cm $\pm$ 5%	Miếng	2.000
XII	Vật tư y tế dùng cho Ngoại Thần Kinh			
85	Bộ chống nhiễm khuẩn	+ Chất liệu sợi bông tổng hợp, lọc khuẩn + Tương thích với dao mổ siêu âm Cusa 36kHz	Bộ	8
86	Bộ dây bơm hút cho tay dao 36kHz	+ Chất liệu PVC. Tốc độ bơm cho phép từ 1 đến 10 ml. Tốc độ tưới nhanh cho phép từ 25 đến 30ml. Áp lực đáp ứng 660 mmHg + Tương thích với dao mổ siêu âm Cusa 36kHz	Bộ	15
87	Bộ nẹp sọ tròn		Bộ	
87.1	Nẹp sọ tròn 6 lỗ	‘- Vật liệu titanium - Đường kính 18mm chiều dày 0.6mm dùng vít 1.6mm	Cái	400
87.2	Vít tự khoan, tự taro 1.6mm	- Vật liệu hợp kim titanium - Vít tự khoan, tự taro đường kính 1.6mm chiều dài từ 3 đến 14mm	Cái	2000
88	Bộ lưới sọ não loại 1		Bộ	
88.1	Lưới sọ kích thước	‘- Vật liệu titanium, hoa văn ma trận - Kích thước: + Chiều rộng tối thiểu $\geq$ 80mm, chiều rộng tối	Cái	15
88.2	Vít tự khoan tự taro đường kính 2.0mm	‘- Vật liệu hợp kim titanium - Vít tự khoan, tự taro đường kính 2.0mm chiều dài từ 4 đến 18mm	Cái	300
89	Bộ lưới sọ não loại 2		Bộ	
89.1	Lưới sọ kích thước	- Vật liệu titanium, hoa văn ma trận - Kích thước: + Chiều rộng tối thiểu $\geq$ 90mm, chiều rộng tối	Cái	15
89.2	Vít tự khoan tự taro đường kính 2.0mm	‘- Vật liệu hợp kim titanium - Vít tự khoan, tự taro đường kính 2.0mm chiều dài từ 4 đến 18mm	Cái	300
91	Miếng vá tái tạo màng cứng 6x8cm	- Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin. Hấp thụ hoàn toàn trong 12 tháng. - Tự dính hoặc , có thể khâu. - Kích thước 6x8cm	Miếng	600

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
92	Van dẫn lưu dịch não tủy ổ bụng có kèm catheter phủ kháng sinh	- Cấu tạo gồm các bộ phận : cổng kết nối với catheter, khoang chứa dịch, van áp lực cố định , khoang delta, catheter phủ kháng sinh - Van dẫn lưu áp lực cố định, van được cấu tạo bởi 2 vật liệu khác nhau: polypropylen và silicone đàn hồi, có kích thước dài $\geq 36\text{mm}$, rộng $\geq 13\text{mm}$, cao $\geq 6\text{mm}$, bao gồm tối thiểu 02 loại áp lực khác nhau - Catheter phủ Barium giúp nhìn rõ hình ảnh trên phim X-quang - Khoang Delta kiểm soát hiện tượng siphon - Catheter được phủ tối thiểu 2 loại kháng sinh	Bộ	50
93	Bộ bơm xi măng không bóng	Bao gồm: - 02 Kim chọc dò cuống sống cán chữ T, chất liệu thép không gỉ loại kim G11 hoặc G13, chiều dài $\geq 100\text{mm}$ - 01 gói Xi măng sinh học kèm dung dịch pha: + Khối lượng gói xi măng $\geq 20\text{g}$, bột gồm: Poly MMA + Zirconium dioxid + Benzoyl peroxid + 10ml dung dịch pha, gồm MMA + Dimethyl-p-toluidine + Hydroquinone. + 01 bộ bơm áp lực đẩy xi măng (có tính năng trộn xi măng). Dung tích $> 10\text{ml}$.	Bộ	100
94	Bộ bơm xi măng có bóng	Bao gồm: - 02 Kim chọc dò cuống sống: Dùng chọc dò thân đốt sống loại G11 hoặc G13, chiều dài tối thiểu $\geq 100\text{mm}$ - 01 gói Xi măng xương + dung dịch pha: + 01 gói xi măng $\geq 20\text{g}$, bột gồm: Poly MMA + Zirconium dioxid + Benzoyl peroxid + 10ml dung dịch pha gồm: MMA + Dimethyl-p-toluidine + Hydroquinone - 04 Kim chọc bơm xi măng loại G11 hoặc G13, chiều dài $\geq 100\text{mm}$ - 02 Bóng nong thân đốt sống các cỡ: 10mm, 15mm, 20mm - 02 Đồng hồ đo áp lực loại cơ hiển thị đơn vị đo áp suất từ 0 - 30 Bar + 01 Hệ thống trộn, bơm áp lực đẩy xi măng	Bộ	50
95	Bộ nẹp cố định cột sống ngực lưng 5.5mm (gồm Nẹp nối ngang + nẹp dọc + Vít đa trục kèm vít khóa trong)		Bộ	
95.1	Nẹp nối ngang cột sống (lưng, ngực) các cỡ	+ Vật liệu titanium + Độ dài các cỡ 27 - 31mm, 30 - 37mm, 35 - 47mm, 45 - 67mm, 58 - 93mm. + Thiết kế 2 đầu cố định bằng 3 vít khóa trong hình hoa thị	Cái	180

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
95.2	Nẹp dọc	+ Vật liệu titanium + Đường kính 5.5mm + Độ dài ≥ 440 mm, có đường chỉ đánh dấu xác định vị trí.	Cái	180
95.3	Vít đa trục kèm vít khóa trong các cỡ	+ Vít chất liệu titanium. + Đường kính từ 4.5 đến 8.5mm. Chiều dài từ 25 đến 55mm. Đầu vít xẻ 3 rãnh dài ≤ 8 mm. Mũ vít có 4 lỗ dùng nắn chỉnh cột sống. + Vít khóa trong hình hoa thị + Chất liệu titanium.	Cái	1.080
XIII	Vật tư y tế dụng cho Khối Nội			
96	Buồng tiêm truyền cấy dưới da Titanium, buồng hình nêm hoặc hình tam giác	- Buồng tiêm truyền: + Chất liệu buồng bằng titan. Buồng hình nêm hoặc hình tam giác + Tương thích với cộng hưởng từ (MRI) + Chiều cao ≤ 15 mm + Thể tích < 0.8 ml - Catheter: + Chất liệu Silicone hoặc PU + Chiều dài ≥ 500 mm - Đóng gói một bộ tối thiểu bao gồm: + 01 buồng tiêm truyền + 01 Catheter + 01 Khoá Catheter + 01 Kim Huber + 01 kim đầu tù + 01 Ống tiêm + 01 kim dẫn đường có nong + 01 Dây dẫn (guide wire) + 01 Dụng cụ tạo đường hầm	Bộ	600
97	Dây truyền thuốc kháng sinh và thuốc hóa trị liệu, có màng lọc chống dính protein	- Có bầu đếm giọt 2 ngăn cứng - mềm, 20 giọt/ 1ml - Đường kính trong dây: 3 mm. đường kính ngoài 4.1 mm - Chiều dài dây 150cm - Màng lọc dịch 0.2 μ m chống bám dính protein - Màng lọc tiểu phân 15 μ m - Chất liệu Polyurethane - Đầu nối vặn xoắn Luer Lock	Cái	50.000
	Vật tư y tế sử dụng tương thích với máy truyền dịch Infusomat space			

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
98	Bộ dây truyền dịch dùng cho máy	- Chiều dài: 250 cm, chất liệu PUR. - Có bầu đếm giọt và đầu nối bệnh nhân Luer-Lock - Thể tích lấp đầy: 20.7 ml - Đoạn silicon đảm bảo độ chính xác liên tục trong 96h liên tục. - Có màng lọc hóa chất 0.2 μm - Có kẹp chống tuột dịch tại vị trí lắp dây vào máy truyền dịch, kẹp tự động đóng ngăn dịch chảy tự do khi mở cửa bơm.	Bộ	5.000
99	Dây phụ kết nối dây truyền hóa chất nhiều cổng với chai truyền dịch	- Chiều dài: 32 cm, chất liệu PUR - Đường kính trong 3mm, đường kính ngoài 4.1 mm	Cái	10.000
100	Bộ dây truyền dịch dùng cho máy	- Chiều dài: 250 cm, chất liệu PVC. - Có bầu đếm giọt và đầu nối bệnh nhân Luer-Lock - Thể tích lấp đầy: 17.4 ml - Đường kính trong 3mm, đường kính ngoài 4.1 mm - Đoạn silicon đảm bảo độ chính xác liên tục trong 96h liên tục. - Đầu kết nối luer-lock - Có kẹp chống tuột dịch tại vị trí lắp dây vào máy truyền dịch, kẹp tự động đóng ngăn dịch chảy tự do khi mở cửa bơm.	Bộ	5.000
101	Bộ dây truyền dịch tránh sáng dùng cho máy	- Chiều dài: 250 cm, chất liệu PUR. - Có bầu đếm giọt và đầu nối bệnh nhân Luer-Lock - Thể tích lấp đầy: 19.3 ml - Màu cam trong suốt tránh sáng - Đoạn silicon đảm bảo độ chính xác liên tục trong 96h liên tục. - Chạc chữ Y không kim - Có kẹp chống tuột dịch tại vị trí lắp dây vào máy truyền dịch, kẹp tự động đóng ngăn dịch chảy tự do khi mở cửa bơm	Bộ	5.000
102	Bộ dây truyền hóa chất nhiều cổng chuyên dụng cho máy	- Chiều dài: 210 cm, chất liệu PUR, không PVC - Đường kính trong 3mm, đường kính ngoài 4.1 mm - Có bầu đếm giọt - Có 5 cổng kết nối - Có chức năng đuổi khí tự động và khóa dịch tự động - Thể tích lấp đầy: 27.6 ml - Đoạn silicon đảm bảo độ chính xác liên tục trong 96h liên tục. - Màng lọc dịch 15 μm - Có kẹp chống tuột dịch tại vị trí lắp dây vào máy truyền dịch, kẹp tự động đóng ngăn dịch chảy tự do khi mở cửa bơm	Bộ	5.000
XIV	Vật tư y tế dùng cho chẩn đoán hình ảnh			
	Vật tư y tế sử dụng tương thích với hệ thống máy đốt cao tần RF3000			

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
103	Kim đốt khối u bằng sóng RF 461kHz	- Thân kim hình trụ, thiết kế đầu kim ba mặt dễ dàng tiếp cận tổn thương. - Khu vực tổn thương cắt bỏ nhỏ có kích cỡ 1,0 cm x 1,5 cm tạo điều kiện thuận lợi cho triển khai CT và nội soi - Chiều dài điện cực 0.9 cm. - Điểm đánh dấu trực 1cm. - Đường kính 1.68cm - Chiều dài làm việc 18cm	Bộ	50
104	Bộ dụng cụ mở đường dùng trong đốt khối u bằng sóng Radio cao tần	Stylet với đầu tip nhọn Cannula cách nhiệt Thân hình trụ, đầu thon dài Điểm đánh dấu trực Cannula 1cm. Chiều dài làm việc 15cm	Bộ	50
Vật tư y tế khác				
105	Film khô laser cỡ 20x25cm	- Cấu tạo gồm 4 lớp: 2 lớp bảo vệ, lớp nền phim, lớp nhạy quang. - Kích thước: rộng 20cm $\pm$ 5%, dài 25cm $\pm$ 5%	Tờ	1.000.000
106	Film khô laser cỡ 35x43cm	- Cấu tạo gồm 4 lớp: 2 lớp bảo vệ, lớp nền phim, lớp nhạy quang. - Kích thước: rộng 35cm $\pm$ 5%, dài 43cm $\pm$ 5%	Tờ	1.000.000
107	Dây nối dài dùng trong truyền dịch bơm thuốc cân quang dài ≥ 140 cm	+ Chất liệu PVC, chống xoắn, không DEHP + Đầu nối khóa ren. Đường kính ngoài 4.0 - 4.1 mm, đường kính trong 3.0mm - 3.1mm + Thể tích mỗi tối thiểu ≥ 9 ml, tối đa ≤ 10 ml + Tốc độ tối thiểu ≥ 6.3 ml/phút dưới áp lực 2 bar	Chiếc	100.000
108	Dây nối dài dùng trong bơm thuốc cân quang, dài 75cm	- Không chứa latex - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP - Đường kính trong: 3 mm - Đường kính ngoài: 4.1mm - Thể tích mỗi: 5.3 ml - Đầu nối Luer Lock - Tốc độ 6.3ml/m $\pm$ 10%, chịu áp lực 2- 3 bar.	Cái	400.000
109	Băng chun có keo, vô trùng 8cm x 4,5m	Chất liệu Cotton 100%. Trọng lượng 140g/m ² . Độ co giãn $\geq 90\%$. Lớp keo Oxide kẽm, lực dính 2-9 N/cm	Cuộn	1.200
XV Vật tư y tế dùng chung				
110	Dây dẫn máu	+ Dây dẫn PVC y tế; đầu kết nối và các thành phần khác làm từ PVC, PE, PP, PC, ABS; không chứa cao su tự nhiên. Dây có 2 transducer + Tổng chiều dài dây động mạch ≥ 3.800 mm + Tổng chiều dài dây tĩnh mạch ≥ 2.800 mm	Bộ	600

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
111	Catheter 2 nòng dùng cho thận nhân tạo	+ Kích thước 12Fr dài 15 hoặc 20cm + Catheter dây nối thẳng làm bằng: Themoplastic Polyurethane (TPU) hoặc Polyurethane (PU), không latex. + 01 dây dẫn hướng chất liệu Nitinol đầu cong chữ J đường kính 0.038 inch, dài ≥ 60 cm; + 02 cây nong giãn nở 10Fr và 12 Fr; + 02 kim dẫn đường 18G thẳng hoặc chữ Y ; 01 lưỡi dao mổ; 01 bơm tiêm 5ml; 01 kim tiêm; nắp ống tiêm vô khuẩn + Lưu lượng các nòng Distal ≥ 250 ml/min, Proximal ≥ 250 ml/min	Cái	400
112	Găng tay khám	+ Thành phần: cao su thiên nhiên, có hoặc không có bột chống dính + Độ giãn đứt tối thiểu khoảng: Trước già hóa 650%, sau già hóa 500% + Các cỡ S, M	Đôi	6.000.000
113	Găng tay nitrile không bột	+ Chất liệu: 100% nitrile (Acrylonitrile – butadiene) + Cỡ S,M	Đôi	1.000.000
114	Thông thông nelaton	+ Vật liệu cao su thiên nhiên + Chiều dài 40cm $\pm$ 5%	Cái	10.000
115	Thông foley 2 chạc các cỡ	Thông foley 2 chạc: + Kích thước bóng ≥ 30 cc + Chiều dài ≥ 40 cm + Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon, không có chất DEHP	Cái	100.000
116	Thông foley 3 chạc các cỡ	Thông foley 3 chạc: + Kích thước bóng ≥ 30 cc + Chiều dài ≥ 40 cm + Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon, không có chất DEHP.	Cái	10.000
117	Thông hút dịch các số	Thông hút dịch: + Chất liệu: Nhựa PVC y tế + Chiều dài 50cm $\pm$ 5%, đầu nối thẳng/đầu nối chữ T	Cái	100.000
118	Thông đại tràng	Thông đại tràng: + Chất liệu : PVC y tế/silicone + Chiều dài ≥ 40 cm	Cái	20.000
119	Bông y tế thấm nước	Thành phần: 100% sợi cotton từ bông xơ thiên nhiên	Kg	1.000

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
120	Bông cắt miếng 2x2cm	Bông cắt miếng: + Thành phần: 100% sợi cotton từ bông xơ thiên nhiên + Kích cỡ 2x2cm ± 5%	Gói 100g	200.000
121	Bông tẩm cồn	Bông tẩm cồn: +Thành phần: 100% sợi cotton từ bông xơ thiên nhiên; Isopropyl Alcohol 70%. + Kích thước: 30mm x 30mm ± 5% x 2 lớp	Miếng	2.000.000
122	Băng vô trùng trong suốt cố định kim luồn kích thước 6cmx7cm	Băng vô trùng trong suốt cố định kim luồn: + Thành phần : Màng phim Polyurethane, keo Acrylate + Kích thước 6cmx7cm ± 5%	Miếng	100.000
123	Băng vô trùng trong suốt cố định Catheter, cỡ 10x12cm	Băng vô trùng trong suốt cố định Catheter: + Thành phần : Màng phim Polyurethane, không thấm nước, thông khí, có keo Acrylate + Kích thước 10x12cm ± 5%	Cái	50.000
124	Miếng dán vô trùng dùng trong phẫu thuật cỡ dài ≥ 60cm, rộng ≥ 45cm, có iod	Miếng dán vô trùng dùng trong phẫu thuật: + Chất liệu: màng Polyurethane + Keo: acrylic tẩm Povidone iodine + Không chứa Latex + Kích cỡ dài ≥ 60cm, rộng ≥ 45cm	Cái	5.000
125	Đầu hút dịch Yankauer	Đầu hút dịch Yankauer loại tiêu chuẩn có hoặc không có lỗ thông hơi + Dạng que cứng + Chất liệu: PVC y tế + Chiều dài 27-30cm	Cái	100.000
126	Đầu hút dịch Yankauer có Crown	Đầu hút dịch Yankauer có Crown + Dạng que cứng + Chất liệu: PVC y tế + Chiều dài 27-30cm	Cái	30.000
127	Mũ phẫu thuật đã tiệt trùng	Thành phần : Sợi PP y tế không dệt; mũ chun giãn; tiệt trùng, đóng gói riêng từng sản phẩm.	Cái	1.000.000
128	Gel bôi trơn dụng cụ y tế, dụng cụ nội soi	Gel bôi trơn dụng cụ y tế, dụng cụ nội soi: + Thành phần: Propylene Glycol hoặc tương đương, tuýp/ống: 150g ± 5%	Tuýp 150g/ống	3.000
129	Dầu parafin vô khuẩn	Thành phần: Paraffin	Ống 5ml	30.000
130	Gạc Polyester phủ vaseline	Thành phần: 'Vải lưới từ Polyester không thấm nước; Dung dịch vaseline đặc. Kích thước 10x18cm	Miếng	5.000
131	Gel polymer che phủ bảo vệ vết thương	Thành phần: Copolymer of 2-hydroxyethylmethacrylate 10%; Macrogol 300: 46%;Nước tinh khiết: 44%	Tuýp 15g	300

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
132	Gel hydrogel che phủ và bảo vệ vết thương	Purified water, Sodium chloride, Hypochlorous acid, Sodium hypochloride, Ozone, Hydroperoxyl, Singlet oxygen, Polyacrylate Crosspolymer-6, EDTA.	Tuýp 25g	300
133	Dung dịch xịt dùng ngoài điều trị phòng ngừa loét do tỳ đè các loại	- Thành phần: acid linoleic $\geq 60\%$, tocopherol - Chỉ số Peroxide: 50 đến 150mEq/kg. - Chai xịt 20ml	Chai xịt 20ml	2.000
134	Băng thun 3 móc, kích thước 10cm x 4m	Thành phần: Dệt từ sợi cao su thiên nhiên và polyester	Cuộn	2.000
135	Khẩu trang y tế 3 lớp vô trùng	Cấu hình: Vải không dệt-Lớp lọc Meltblown-Vải không dệt Dây đeo: Dây chun Hiệu quả lọc khuẩn: $\geq 98\%$	Cái	4.000.000
136	Dây (đoạn) nối giữa ống NKQ và dây máy thở (Catheter mount)	Chất liệu: nhựa y tế. Đầu nối tiêu chuẩn 22F-15F. Có thể co giãn được. Đầu nối góc 90 độ, xoay 360 độ. Có cổng hút dịch.	Cái	100.000
137	Ống thông niệu quản (Sonde JJ), thời gian lưu 12 tháng.	+ Chất liệu làm bằng Polyurethane (PUR)/Thermoplastic Polyurethane (TPU). + Một bộ gồm xông, que đẩy, chỉ rút xông và kẹp Clamp. + Chiều dài: 26cm - 28cm	Cái	3.000
138	Bình dẫn lưu màng phổi 2100ml	Thành phần: Chất liệu nhựa PVC, bao gồm 2 khoang: 1 khoang chứa nước và 1 khoang chứa dịch. + Khoang chứa nước: dung tích nước cần nạp vào khoảng 45ml. + Khoang chứa dịch gồm 3 khoang nhỏ, có các vạch đo tương ứng. Bình di động tích hợp van cơ học tự điều chỉnh áp lực vào bình, hút theo cài đặt: từ -5 đến -40 cmH2O. Tốc độ hút tối đa 6 lít/phút. Chiều cao bình khoảng 25cm, kèm dây nối dài khoảng 180cm. Bình có 01 cổng để lấy mẫu bệnh phẩm.	Cái	100
139	Khóa ba chạc có dây nối dài 10cm	Khóa ba chạc làm bằng chất liệu nhựa y tế . Dây nối làm bằng nhựa y tế PVC, xoay 360 độ.	Cái	20.000
140	Dây nối bơm tiêm điện, dài 75cm	Chất liệu: PVC y tế, không chứa DEHP. Đầu nối Luer Lock	Cái	20.000
141	Dây nối bơm tiêm điện, dài ≥ 140 cm	Chất liệu: PVC y tế, không chứa DEHP. Đầu nối Luer Lock	Cái	20.000
142	Mask thở oxy người lớn có túi	Chất liệu: Nhựa PVC y tế. Ống dây oxy dài ≥ 2 m	Cái	5.000
143	Lưỡi dao mổ các số	Chất liệu thép không gỉ	Cái	100.000

STT	Tên hoá chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
144	Kim bướm an toàn các số	Vật liệu: hợp kim Ni-Cr, không DEHP, có khóa ren Luer Lock, dây dài 30cm	Cái	100.000
145	Vôi Soda (dùng cho Máy Gây mê kèm thở)	- Chất hấp phụ: + Kích cỡ hạt: 2,5–5 mm + Hàm lượng ẩm: 12-19% 12<pH<14 + Natri hidroxit (NaOH, 215-185-5): <4% + Canxi hidroxit (Ca(OH) ₂ , 215-137-3): >75%	Kg	6.000
146	Kim gây tê tủy sống 18G,20G,22G; 25G; 27G	Đầu kim Quinke 3 mặt vát, chuỗi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra	Cái	5.000
147	Sensor đo cung lượng tim	+ Dây áp lực dài ≥152cm, dùng để đo CO, CI, SV, SVI. SVV, SVR. Tự động cập nhật: 20 giây/lần các thông số + tương thích với monitor EV1 000, Vigileo hoặc tương đương	Cái	200
148	Bộ đo huyết áp xâm lấn 1 đường	Bao gồm: thiết bị xả, bộ IV (macro drip), dây nối chịu áp lực ≥ 122cm và ≥ 30cm, hai khóa ba ngã	Bộ	3.000
149	Ghim pha chế thuốc có màng lọc dùng nhiều lần	- Có 2 màng lọc 0.45μm lọc không khí và 5μm lọc tiểu phân - Có van một chiều giúp tránh rò rỉ thuốc khi chai bị đổ ngược	Cái	50.000
150	Khăn lau sát khuẩn dụng cụ y tế	+ Khăn chất liệu nền không đan dệt + Thành phần : Ion amoni bạc bốn 0,21%, không chứa cồn , diệt được các vi khuẩn, nấm , virus (đặc biệt Sars-CoV-2) trong 1 phút tiếp xúc + Kích thước khăn rộng ≥15 cm, dài ≥ 20 cm	Cái	300.000
151	Tay dao mổ điện đơn cực	Tay dao 2 phím bấm cắt và đốt, lưỡi dao bằng thép không gỉ, chiều dài cáp nối 3m, đầu cắm 3 chân	Cái	50.000

(

)

Phụ lục 2. MẪU BÁO GIÁ

(Gửi kèm Công văn số 746 /BKK-VTTBYT ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Bệnh viện K)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện K

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện K, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục vật tư y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾						Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VNĐ)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VNĐ)	Thuế VAT (%)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VNĐ)
		Thông số kỹ thuật mô tả	Thông số kỹ thuật báo giá	Tên thương mại	Mã, code hàng hóa (REF)	Hãng sản xuất	Phân loại TTBYT	Số đăng ký/ Số công bố/ Số Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói								
1	Hóa chất A																
2	Hóa chất B																
n	...																

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 180 ngày], kể từ ngày 24 tháng 03 năm ..[ghi ngàytháng....năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

Tên cán bộ phụ trách khi cần liên hệ:



Số điện thoại:

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

4. Quy đơn vị có thể báo giá một hoặc nhiều mặt hàng hoá chất, vật tư y tế. Trường hợp quý đơn vị báo giá thông số kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn thông số kỹ thuật mời báo giá cần ghi rõ kèm các tài liệu chứng minh để bệnh viện hoàn thiện xây dựng thông số kỹ thuật.

...., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chứng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.



(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế (đã bao gồm VAT).

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.



Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

